

Số: 07/KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 01 năm 2020

KẾ HOẠCH

Trợ giúp người khuyết tật tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020

Thực hiện Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 16/11/2012 của UBND tỉnh về việc triển khai Đề án trợ giúp người khuyết tật tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2012-2020, Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện công tác trợ giúp người khuyết tật năm 2020 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư và toàn xã hội quan tâm, trợ giúp người khuyết tật. Tạo môi trường thuận lợi để người khuyết tật được tham gia bình đẳng vào các hoạt động của xã hội, vươn lên trong cuộc sống. Hỗ trợ điều kiện cho người khuyết tật được tiếp cận các chính sách trợ giúp, các dịch vụ xã hội nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu; Phấn đấu tăng dần tỉ lệ các công trình là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề, công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật;

3. Đảm bảo số người khuyết tật có nhu cầu cần xác định mức độ khuyết tật được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã đánh giá và cấp giấy xác nhận khuyết tật; người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng và học sinh, sinh viên bị khuyết tật thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được hưởng các chế độ, chính sách của Nhà nước theo quy định. Đáp ứng các dịch vụ trợ giúp phù hợp cho người khuyết tật khi có nhu cầu như phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng, sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh...

4. Đảm bảo 100% người khuyết tật được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu; 100% cán bộ làm công tác trợ giúp người khuyết tật được tập huấn, nâng cao năng lực.

II. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. **Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư và toàn xã hội về vấn đề khuyết tật và người khuyết tật :**

a) Tăng cường thực hiện các hoạt động thông tin tuyên truyền, giáo dục Luật Người khuyết tật, Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và các chủ trương, chính sách liên quan đến người khuyết tật;

b) Tổ chức các hoạt động trọng tâm nhân ngày Người khuyết tật Việt Nam (18/4); ngày Quốc tế Người khuyết tật (3/12) dưới nhiều hình thức như: thực hiện các phóng sự, Pa nô, băng rôn tuyên truyền, tọa đàm,...;

2. Phát hiện sớm, can thiệp sớm, phẫu thuật chỉnh hình và cung cấp dụng cụ trợ giúp cho người khuyết tật :

a) Triển khai thực hiện chương trình can thiệp sớm, phẫu thuật chỉnh hình; cung cấp các dịch vụ về vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu và ngôn ngữ trị liệu; xây dựng và cải thiện nội dung hướng dẫn về kỹ thuật phục hồi chức năng và chăm sóc trẻ em bị khuyết tật trí tuệ, khuyết tật phát triển;

b) Thực hiện các dịch vụ phát hiện sớm những khiếm khuyết ở trẻ trước khi sinh và trẻ sơ sinh; tuyên truyền, tư vấn và cung cấp dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản;

c) Hỗ trợ tiếp cận về dụng cụ trợ giúp, chỉnh hình và chân tay giả cho người khuyết tật;

d) Xây dựng/phát triển thí điểm nhà trung chuyển (Phòng hoạt động trị liệu hằng ngày - ADL Lab) tại Trung tâm Y tế huyện Phú Vang, Trung tâm Y tế huyện Phong Điền để hỗ trợ người khuyết tật hòa nhập tốt hơn trong xã hội sau khi phục hồi chức năng.

3. Thực hiện tốt các chính sách cho người khuyết tật:

a) Thường xuyên theo dõi, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách cho người khuyết tật, đặc biệt là công tác xác định mức độ khuyết tật. Đảm bảo 100% người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, gia đình chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng các chính sách theo quy định;

b) Triển khai các hoạt động thăm hỏi, tặng quà cho người khuyết tật trong những ngày lễ, dịp Tết... và các hoạt động văn hóa tinh thần cho người khuyết tật;

c) Hỗ trợ vốn vay quay vòng để tạo điều kiện cho người khuyết tật sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống;

d) Chú trọng công tác chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật tại các cơ sở Bảo trợ xã hội. Phối hợp với Bệnh viện tâm thần Huế, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh, các cơ sở y tế tổ chức điều trị, phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

4. Nâng cao kỹ năng chăm sóc, trợ giúp cho người khuyết tật:

a) Tổ chức các lớp tập huấn về bạo lực giới trên cơ sở cho người khuyết tật; tập huấn nâng cao cho về bạo lực giới, bình đẳng giới cho đội ngũ cán bộ chủ chốt của Hội Người khuyết tật cấp huyện, cấp tỉnh;

b) Tập huấn các chính sách mới về người khuyết tật cho đội ngũ cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xã/phường/thị trấn, đội ngũ thực hiện công tác trợ giúp người khuyết tật.

5. Dạy nghề và việc làm:

a) Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy nghề và tư vấn việc làm cho người khuyết tật; tư vấn học nghề, việc làm miễn phí cho người khuyết tật;

b) Khuyến khích, vận động các công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy... tiếp nhận người khuyết tật vào làm việc;

c) Xây dựng một số mô hình thí điểm về dạy nghề gắn với tạo việc làm cho người khuyết tật để nhân rộng trên địa bàn tỉnh;

d) Kịp thời thẩm định, ra quyết định công nhận cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh có sử dụng từ 30% lao động trở lên là người khuyết tật để được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước theo quy định.

6. Tiếp cận và sử dụng các công trình xây dựng:

a) Xây dựng giáo trình về thiết kế các công trình xây dựng đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật; Hướng dẫn, tập huấn kỹ năng thiết kế các công trình tiếp cận với người khuyết tật cho kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng và đội ngũ hành nghề liên quan đến lĩnh vực xây dựng;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng các công trình xây dựng; đặc biệt là các công trình xây mới (hoặc đang trong tiến trình xây dựng và có bản thiết kế đề cập đến việc tiếp cận cho người khuyết tật)

c) Tập huấn về các quy chuẩn tiêu chuẩn trong lĩnh vực xây dựng; chia sẻ những chính sách về đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật;

d) Cải tạo, nâng cấp một số công trình công cộng, trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo điều kiện tiếp cận cho người khuyết tật.

7. Tiếp cận và tham gia giao thông:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị kinh doanh vận tải, đặc biệt là vận tải hành khách bằng xe buýt thực hiện lộ trình nâng cấp, cải tạo, bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người khuyết tật theo quy định để người khuyết tật có thể tiếp cận, sử dụng;

b) Tập huấn về các quy chuẩn tiêu chuẩn trong lĩnh vực giao thông; chia sẻ những chính sách về đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật.

8. Tiếp cận giáo dục:

a) Thực hiện tốt các chính sách miễn, giảm học phí; cấp học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập cho người khuyết tật;

b) Nâng cao nhận thức về quyền của trẻ em khuyết tật và giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật; Xây dựng và tổ chức truyền thông một cách thiết thực, hiệu quả với hình thức, nội dung đa dạng: phát hành tờ rơi, áp phích, tranh ảnh tuyên truyền kiến thức cơ bản về giao tiếp, chăm sóc, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật đến cộng đồng, xã hội; tổ chức biểu dương, nêu gương người tốt, việc tốt;

c) Hỗ trợ triển khai giáo dục hòa nhập ở các cấp học phù hợp với khả năng nhận biết của người khuyết tật; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý tham gia giáo dục trẻ khuyết tật;

d) Nâng cao chất lượng giáo dục trẻ khuyết tật trong nhà trường, tạo niềm tin cho cộng đồng, xã hội, nhất là phụ huynh có con là người khuyết tật;

đ) Cung ứng các tài liệu học tập hỗ trợ phù hợp với từng học sinh khuyết tật.

9. Hỗ trợ pháp lý:

a) Truyền thông về trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật có khó khăn về tài chính; trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật có khó khăn về tài chính;

- b) Nâng cao năng lực cho người thực hiện trợ giúp pháp lý;
- c) Theo dõi, hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật có khó khăn về tài chính.

10. Tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông:

- a) Xây dựng, duy trì các cổng/trang tin điện tử hỗ trợ người khuyết tật trên địa bàn tỉnh;
- b) Hỗ trợ đào tạo về công nghệ thông tin theo các hình phù hợp với người khuyết tật và hướng dẫn cho người khuyết tật tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông;
- c) Duy trì, vận hành phần mềm quản lý thông tin người khuyết tật trên địa bàn tỉnh do tổ chức VNAH hỗ trợ.

11. Hỗ trợ người khuyết tật trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch:

- a) Tuyên truyền, hướng dẫn, vận động người khuyết tật tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao;
- b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng các công trình thể thao đáp ứng các nhu cầu tập luyện văn hóa, thể thao cho người khuyết tật;
- c) Tạo điều kiện để người khuyết tật tiếp cận và tham gia các hoạt động văn hóa và thể thao;
- d) Thực hiện tốt các chính sách miễn, giảm giá vé cho người khuyết tật khi tham quan các di tích văn hóa-lịch sử, bảo tàng...

12. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến người khuyết tật tại các địa phương.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN.

1. Từ nguồn ngân sách Nhà nước phân bổ theo phân cấp hiện hành. Ngoài ra đề nghị các đơn vị, địa phương, tổ chức huy động thêm các nguồn lực hợp pháp khác để tổ chức thực hiện;

2. Kinh phí từ Dự án "Tăng cường cơ hội và nâng cao vị thế cho người khuyết tật giai đoạn 2018-2021 tại tỉnh Thừa Thiên Huế" được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 15/01/2019; Dự án "Hỗ trợ tiếp cận dịch vụ về dụng cụ trợ giúp, chỉnh hình và chân tay giả (POAD) và các dịch vụ liên quan cho phụ nữ, nam giới, trẻ em gái và trẻ em bị suy giảm thể lực" được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 27/9/2019;

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội (cơ quan thường trực Ban Công tác Người cao tuổi - Người khuyết tật tỉnh):

- a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đơn vị thành viên liên quan hướng dẫn các địa phương thực hiện có hiệu quả các chế độ, chính sách cho người khuyết tật;
- b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác trợ giúp người khuyết tật tại các địa phương và các cơ sở trợ giúp xã hội có nuôi dưỡng người khuyết tật;

c) Tổ chức thực hiện việc dạy nghề, tạo việc làm và nâng cao nhận thức, năng lực chăm sóc, trợ giúp người khuyết tật; công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh có sử dụng từ 30% lao động trở lên là người khuyết tật theo quy định;

d) Phối hợp với trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng triển khai thực hiện các hoạt động có liên quan của dự án "Tăng cường cơ hội và nâng cao vị thế cho người khuyết tật giai đoạn 2018-2021 tại tỉnh Thừa Thiên Huế";

đ) Tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch, Đề án báo cáo Ủy ban Quốc gia về người khuyết tật Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính: Có trách nhiệm hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện kế hoạch theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan vận động các nguồn hỗ trợ đầu tư phát triển thực hiện các chương trình, dự án về trợ giúp người khuyết tật.

4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo các cơ quan báo chí, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế tăng cường công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về người khuyết tật; xây dựng, duy trì các cổng/trang tin điện tử hỗ trợ người khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Y tế:

a) Hướng dẫn các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh về chuyên môn, kỹ thuật chăm sóc sức khỏe người khuyết tật theo Luật người khuyết tật;

b) Thực hiện các hoạt động phát hiện sớm, can thiệp sớm, phẫu thuật chỉnh hình và cung cấp dụng cụ trợ giúp cho người khuyết tật;

c) Chỉ đạo Trung tâm Y tế huyện Phú Vang duy trì, phát huy hiệu quả mô hình nhà trung chuyển - ADL Lab tại Trung tâm, đồng thời chỉ đạo Trung tâm Y tế huyện Phong Điền phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan sớm hoàn thiện và đưa vào sử dụng mô hình nhà trung chuyển - ADL Lab tại trung tâm để tạo điều kiện hòa nhập cho người khuyết tật từ nguồn của Dự án "Tăng cường cơ hội và nâng cao vị thế cho người khuyết tật giai đoạn 2018-2021 tại tỉnh";

d) Phối hợp với trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng triển khai thực hiện các hoạt động của dự án "Tăng cường cơ hội và nâng cao vị thế cho người khuyết tật giai đoạn 2018-2021 tại tỉnh Thừa Thiên Huế";

đ) Chỉ đạo Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh phối hợp với tổ chức Christoffel-Blindenmission Christian Blind Mission e.V (CBM/CHLB Đức), Trung tâm sáng kiến sức khỏe và dân số (CCIHP), tổ chức International Center (IC) trong việc triển khai các hoạt động của dự án "Hỗ trợ tiếp cận dịch vụ về dụng cụ trợ giúp, chỉnh hình và chân tay giả (POAD) và các dịch vụ liên quan cho phụ nữ, nam giới, trẻ em gái và trẻ em bị suy giảm thể lực", dự án "Phát triển dịch vụ phục hồi chức năng liên chuyên khoa hỗ trợ trẻ em khuyết tật trí tuệ và khuyết tật phát triển" và dự án "Hỗ trợ người khuyết tật vận động tại tỉnh Thừa Thiên Huế do cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa kỳ (USAID) tài trợ thông qua trung tâm IC"

6. Sở Giao thông vận tải:

a) Hướng dẫn các đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện việc giảm giá vé cho người khuyết tật khi tham gia các phương tiện công cộng theo quy định;

b) Phối hợp với trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng triển khai thực hiện các hoạt động có liên quan của dự án "Tăng cường cơ hội và nâng cao vị thế cho người khuyết tật giai đoạn 2018-2021 tại tỉnh Thừa Thiên Huế".

7. Sở Xây dựng:

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động trợ giúp tiếp cận và sử dụng các công trình xây dựng; hướng dẫn, tập huấn cho đội ngũ hành nghề liên quan đến lĩnh vực xây dựng về thiết kế các công trình đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng các công trình xây dựng; đặc biệt là các công trình xây mới (hoặc đang trong tiến trình xây dựng và có bản thiết kế đề cập đến việc tiếp cận cho người khuyết tật)

c) Phối hợp với trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng triển khai thực hiện các hoạt động có liên quan của dự án "Tăng cường cơ hội và nâng cao vị thế cho người khuyết tật giai đoạn 2018-2021 tại tỉnh Thừa Thiên Huế".

8. Sở Giáo dục và Đào tạo:

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động trợ giúp người khuyết tật tiếp cận giáo dục; các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ học bổng và phương tiện học tập cho người khuyết tật theo quy định;

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ giáo dục trẻ khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

9. Sở Văn hóa và Thể thao: Phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao dành cho người khuyết tật; thường xuyên kiểm tra việc giảm giá vé cho người khuyết tật tham quan các điểm di tích văn hóa - lịch sử, bảo tàng, khu vui chơi giải trí...

10. Sở Tư pháp: Chỉ đạo Trung tâm Trợ giúp pháp lý tổ chức thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 9, mục II của Kế hoạch này.

11. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tạo điều kiện, hỗ trợ phương tiện sản xuất cho người khuyết tật lao động tham gia phát triển sản xuất, động viên người khuyết tật tích cực tham gia phong trào xây dựng nông thôn mới.

12. Hội Người khuyết tật tỉnh, Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh tùy theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện:

a) Vận động hội viên tham gia hội người khuyết tật các cấp; động viên người khuyết tật tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí;

b) Tham gia các hoạt động giám sát, đánh giá do các Sở ban ngành liên quan tổ chức nhằm tăng cường tiếng nói của người khuyết tật đối với các vấn đề liên quan như tiếp cận công trình xây dựng, chăm sóc sức khỏe...

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục Luật Người khuyết tật, Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước cho hội viên người khuyết tật;

d) Phối hợp với các sở, ban ngành liên quan tổ chức các hoạt động nhân ngày Người khuyết tật Việt Nam (18/4); ngày Quốc tế Người khuyết tật (3/12);

đ) Phối hợp với trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng triển khai thực hiện các hoạt động có liên quan của dự án "Tăng cường cơ hội và nâng cao vị thế cho người khuyết tật giai đoạn 2018-2021 tại tỉnh Thừa Thiên Huế".

13. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế: Tăng cường thời lượng phát sóng các tin, bài về các chính sách của đảng và nhà nước, hướng dẫn Đài phát thanh - Truyền hình cấp huyện xây dựng các chuyên trang, chuyên mục về người khuyết tật.

14. Các sở, ban ngành liên quan: Chủ động lồng ghép triển khai thực hiện có hiệu quả công tác trợ giúp người khuyết tật của ngành, đơn vị năm 2019.

15. UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế:

a) Trên cơ sở các nội dung nêu tại Kế hoạch, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương chủ động xây dựng kế hoạch lồng ghép triển khai. Bố trí ngân sách, nhân lực để thực hiện kế hoạch;

b) Tổ chức tổng kết thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2012-2020

16. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đơn vị thành viên: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của ngành, đơn vị mình có kế hoạch phối hợp tham gia tổ chức triển khai các nội dung liên quan.

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế triển khai, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp trước ngày 30/11/2020.

2. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc kịp thời báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBQG NKT VN;
- Cục BTXH – Bộ Lao động – TB&XH;
- CT, PCT UBND tỉnh Nguyễn Dung;
- Các đơn vị nêu tại mục IV;
- Các thành viên BCTNKT tỉnh;
- CVP, PCVP KGVX;
- Lưu: VT, XH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Dung



PHỤ LỤC 1

(Theo Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

BÁO CÁO SỐ LIỆU THUỘC NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 30/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Tổng dân số	Người		
2	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật	Hộ		
3	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Hộ		
4	Tổng số người khuyết tật (bao gồm cả người khuyết tật là thương binh, bệnh binh và nạn nhân chất độc hóa học)	Người		
4.1	Số người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo	Người		
4.2	Số người khuyết tật đã được cấp Giấy xác nhận khuyết tật, trong đó:	Người		
a	Theo dạng tật			
	Số người khuyết tật vận động	Người		
	Số người khuyết tật nghe, nói	Người		
	Số người khuyết tật nhìn	Người		
	Số người khuyết tật thần kinh, tâm thần	Người		
	Số người khuyết tật trí tuệ	Người		
	Số người khuyết tật dạng khuyết tật khác	Người		
b	Theo mức độ khuyết tật			
	Số người khuyết tật đặc biệt nặng	Người		
	Số người khuyết tật nặng	Người		
	Số người khuyết tật nhẹ	Người		
c	Theo nhóm tuổi			
	Số trẻ em khuyết tật từ 1 đến dưới 6 tuổi	Người		
	Số trẻ em khuyết tật từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 60 tuổi trở lên	Người		
5	Số cơ sở bảo trợ xã hội có nuôi dưỡng người khuyết tật	Cơ sở		
	Số người khuyết tật được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội	Người		
6	Số người khuyết tật được trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Người		
7	Số hộ (người) được trợ cấp chăm sóc người khuyết tật	Hộ (Người)		

8	Số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT	Người		
9	Số người khuyết tật được đào tạo nghề nghiệp trong năm	Người		
9.1	Số người khuyết tật được đào tạo trình độ sơ cấp hoặc đào tạo dưới 03 tháng	Người		
9.2	Số người khuyết tật được đào tạo trình độ trung cấp	Người		
9.3	Số người khuyết tật được đào tạo trình độ cao đẳng	Người		
10	Số người khuyết tật có việc làm sau đào tạo nghề nghiệp trong năm	Người		
10.1	Số người khuyết tật có việc làm sau khi được đào tạo trình độ sơ cấp hoặc đào tạo dưới 03 tháng	Người		
10.2	Số người khuyết tật có việc làm sau khi được đào tạo trình độ trung cấp	Người		
10.3	Số người khuyết tật có việc làm sau khi được đào tạo trình độ cao đẳng	Người		
10.4	Tổng kinh phí dạy nghề cho người khuyết tật trong năm	1000đ		
11	Số người khuyết tật được vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm trong năm	Người		
12	Có xây dựng Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật, Đề án trợ giúp người khuyết tật, Kế hoạch thực hiện Công ước trong năm báo cáo	Có/Không		
13	Kinh phí được bố trí từ ngân sách của tỉnh cho hoạt động trợ giúp người khuyết tật thông qua Đề án trợ giúp người khuyết tật, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Kế hoạch thực hiện Công ước, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình, đề án có liên quan	1000đ		

Ghi chú:

- Không điền dữ liệu vào các ô 

Người lập biểu

GIÁM ĐỐC

**PHỤ LỤC 2***(Kèm theo Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)***BÁO CÁO SỐ LIỆU THUỘC NGÀNH Y TẾ***(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Tỉnh có triển khai chương trình phục hồi chức năng (PHCN) dựa vào cộng đồng	Có/Không		
2	Số xã triển khai chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
3	Số xã có trạm y tế xã phân công nhân viên y tế chuyên trách PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
4	Số lượt người khuyết tật được hướng dẫn PHCNDVCD	Lượt người		
5	Số lượt người khuyết tật được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Lượt người		
6	Tổng kinh phí thực hiện PHCNDVCD trong năm	1000đ		
7	Số người khuyết tật được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tại nơi cư trú	Người		
8	Số bệnh viện PHCN cấp tỉnh	Bệnh viện		
9	Số bệnh viện đa khoa cấp tỉnh có khoa/phòng/trung tâm phục hồi chức năng	Bệnh viện		
10	Số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh có khoa/phòng/trung tâm phục hồi chức năng	Bệnh viện		

Ghi chú:

- Không điền dữ liệu vào các ô

Người lập biểu**GIÁM ĐỐC**

**PHỤ LỤC 3**


(Kèm theo Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

BÁO CÁO SƠ LƯỢC THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông * có tổ chức giáo dục hòa nhập	%		
2	Số trẻ khuyết tật đi nhà trẻ, mẫu giáo	Người		
3	Số trẻ khuyết tật học tiểu học	Người		
4	Số trẻ khuyết tật học trung học cơ sở	Người		
5	Số trẻ khuyết tật học trung học phổ thông	Người		

Ghi chú:

- Không điền dữ liệu vào các ô 

- *: Cơ sở giáo dục phổ thông: trường tiểu học, trường Trung học cơ sở và trường Trung học phổ thông (bao gồm cả trường công lập, dân lập và hình thức khác).

Người lập biểu

GIÁM ĐỐC

**PHỤ LỤC 4***(Kèm theo Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)***BÁO CÁO SỐ LIỆU THUỘC NGÀNH XÂY DỰNG***(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Tỷ lệ trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước * cấp tỉnh đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
2	Tỷ lệ huyện có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
3	Tỷ lệ xã có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
4	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
5	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
6	Tỷ lệ xã có trạm y tế đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
7	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo nghề đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
9	Tỷ lệ công trình văn hóa cấp tỉnh đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
10	Tỷ lệ công trình thể thao cấp tỉnh đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
11	Tỷ lệ công trình xây mới đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật	%		

Ghi chú:

- Không điền dữ liệu vào các ô

- *: Danh mục các cơ quan nhà nước cấp tỉnh ở trang sau;

- Đảm bảo tiếp cận: Một địa điểm đảm bảo tiếp cận là địa điểm đảm bảo QCVN

10:2014/BXD có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015.

Người lập biểu**GIÁM ĐỐC**

**PHỤ LỤC 5***(Kèm theo Kế hoạch số 07 /KH-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)***BÁO CÁO SƠ LƯỢC THEO NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI***(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Tỷ lệ bến xe khách * đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
2	Số phương tiện vận tải hành khách đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Chiếc		
3	Số lượt người khuyết tật được miễn, giảm giá vé giao thông đường bộ trong năm	Lượt người		
4	Số lượt người khuyết tật được miễn, giảm giá vé giao thông đường sắt trong năm	Lượt người		
5	Số lượt người khuyết tật được miễn, giảm giá vé giao thông hàng không nội địa trong năm	Lượt người		

Ghi chú:

- Không điền dữ liệu vào các ô

- *: Bến xe khách có lối đi cho người sử dụng xe lăn; có nhà vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn; có biển chỉ dẫn tiếp cận và có nhân viên trợ giúp hành khách khuyết tật lên/xuống xe.

Người lập biểu**GIÁM ĐỐC**

**PHỤ LỤC 6***(Kèm theo Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)***BẢO CAO SỐ CHẾU THUỘC NGÀNH TƯ PHÁP***(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Số Trung tâm trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật	Trung tâm		
2	Số xã có thành lập câu lạc bộ trợ giúp pháp lý	Xã		
3	Số cán bộ tư pháp, luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật	Người		
4	Số lượt người khuyết tật được trợ giúp pháp lý trong năm	Lượt người		
	Trong đó, chia theo lĩnh vực pháp luật			
	<i>Pháp luật hình sự</i>	Lượt người		
	<i>Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình</i>	Lượt người		
	<i>Pháp luật hành chính</i>	Lượt người		
	<i>Các lĩnh vực pháp luật khác</i>	Lượt người		

Ghi chú:

- Không điền dữ liệu vào các ô

Người lập biểu**GIÁM ĐỐC**



PHỤ LỤC 7

(Kèm theo Kế hoạch số 6/KH-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

BÁO CÁO

SỐ LIỆU THÔNG KÊ TÌNH HÌNH TRỢ GIÚP NGƯỜI KHUYẾT TẬT CỦA UBND THÀNH PHỐ HUẾ, CÁC HUYỆN VÀ CÁC THỊ XÃ


(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
A	Chỉ số chung			
1	Tổng dân số	Người		
2	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật	Hộ		
3	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Hộ		
4	Tổng số người khuyết tật (bao gồm cả người khuyết tật là thương binh, bệnh binh và nạn nhân chất độc hóa học)	Người		
4.1	Số người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo	Người		
4.2	Số người khuyết tật đã được cấp Giấy xác nhận khuyết tật, trong đó:	Người		
a	Theo dạng tật			
	Số người khuyết tật vận động	Người		
	Số người khuyết tật nghe, nói	Người		
	Số người khuyết tật nhìn	Người		
	Số người khuyết tật thần kinh, tâm thần	Người		
	Số người khuyết tật trí tuệ	Người		
	Số người khuyết tật dạng khuyết tật khác	Người		
b	Theo mức độ khuyết tật			
	Số người khuyết tật đặc biệt nặng	Người		
	Số người khuyết tật nặng	Người		
	Số người khuyết tật nhẹ	Người		
c	Theo nhóm tuổi			
	Số trẻ em khuyết tật từ 1 đến dưới 6 tuổi	Người		
	Số trẻ em khuyết tật từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 60 tuổi trở lên	Người		
B	Chỉ số theo lĩnh vực/ngành			
B1	Dạy nghề, việc làm và bảo trợ xã hội			
5	Số người khuyết tật được trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Người		
6	Số hộ (người) được trợ cấp chăm sóc người khuyết tật	Hộ		

		(Người)		
7	Số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT	Người		
B2	Giảm thiểu rủi ro thiên tai và hỗ trợ sinh kế			
8	Số xã có đại diện người khuyết tật là thành viên Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hoặc các nhóm hỗ trợ	Xã		
9	Số xã có thực hiện hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật và gia đình có người khuyết tật	Xã		
10	Số người khuyết tật được hỗ trợ sinh kế trong năm	Người		
B3	Y tế - Chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng			
11	Số xã triển khai chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
12	Số xã có phân công nhân viên y tế chuyên trách PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
13	Số lượt người khuyết tật được hướng dẫn PHCNDVCD	Lượt người		
14	Số lượt người khuyết tật được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Lượt người		
15	Số người khuyết tật được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tại nơi cư trú	Người		
B4	Giáo dục – Đào tạo			
16	Số trẻ khuyết tật đi nhà trẻ, mẫu giáo	Người		
17	Số trẻ khuyết tật học tiểu học	Người		
18	Số trẻ khuyết tật học trung học cơ sở	Người		
19	Số trẻ khuyết tật học trung học phổ thông	Người		
B5	Tiếp cận công trình xây dựng *			
20	Trụ sở UBND huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Có/không		
21	Số cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Cơ sở		
21.1	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
22	Số cơ sở giáo dục phổ thông ** đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật	Cơ sở		
22.1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật	%		
23	Số xã có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Xã		
23.1	Tỷ lệ xã có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
24	Số xã có trạm y tế đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Xã		
24.1	Tỷ lệ xã có trạm y tế đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
B6	Tư pháp			

25	Số xã thành lập câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật	Xã		
B7	Phát triển tổ chức của/vì người khuyết tật			
26	Huyện có thành lập Hội người khuyết tật	Có/Không		
27	Huyện có thành lập Hội người mù	Có/Không		
28	Huyện có thành lập Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	Có/Không		
29	Huyện có thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	Có/Không		
30	Số xã thành lập Hội người khuyết tật	Xã		
31	Số xã thành lập Hội người mù	Xã		
32	Số xã thành lập Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	Xã		
33	Số xã thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	Xã		

Ghi chú:

- Không điền dữ liệu vào các ô 
- *: Đàm bảo tiếp cận: Một địa điểm đàm bảo tiếp cận là địa điểm đàm bảo QCVN 10:2014/BXD có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015;
- **: Cơ sở giáo dục phổ thông: trường tiểu học, trường Trung học cơ sở và trường Trung học phổ thông (bao gồm cả trường công lập, dân lập và hình thức khác).

Người lập biểu

CHỦ TỊCH



PHỤ LỤC 8

(Kèm theo Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

BÁO CÁO SỐ LIỆU THÔNG KÊ, TÌNH HÌNH TRỢ GIÚP NGƯỜI

KHUYẾT TẬT THUỘC UBND CẤP XÃ

(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
A	Chỉ số chung			
1	Tổng dân số	Người		
2	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật	Hộ		
3	Tổng số hộ có thành viên là NKT thuộc hộ nghèo	Hộ		
4	Tổng số người khuyết tật (bao gồm cả người khuyết tật là thương binh, bệnh binh và nạn nhân chất độc hóa học)	Người		
4.1	Số người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo	Người		
4.2	Số người khuyết tật đã được cấp Giấy xác nhận khuyết tật, trong đó:	Người		
a	Theo dạng tật			
	Số người khuyết tật vận động	Người		
	Số người khuyết tật nghe, nói	Người		
	Số người khuyết tật nhìn	Người		
	Số người khuyết tật thần kinh, tâm thần	Người		
	Số người khuyết tật trí tuệ	Người		
	Số người khuyết tật dạng khuyết tật khác	Người		
b	Theo mức độ khuyết tật			
	Số người khuyết tật đặc biệt nặng	Người		
	Số người khuyết tật nặng	Người		
	Số người khuyết tật nhẹ	Người		
c	Theo nhóm tuổi			
	Số trẻ em khuyết tật từ 1 đến dưới 6 tuổi	Người		
	Số trẻ em khuyết tật từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 60 tuổi trở lên	Người		
B	Chỉ số theo lĩnh vực/ngành			
B1	Dạy nghề, việc làm và bảo trợ xã hội			
5	Số NKT được trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Người		
6	Số hộ (người) được trợ cấp chăm sóc người khuyết tật	Hộ (Người)		
7	Số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT	Người		
B2	Giảm thiểu rủi ro thiên tai và hỗ trợ sinh kế			

8	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hoặc các nhóm hỗ trợ cấp xã có đại diện NKT là thành viên	Có/không		
9	Xã có thực hiện hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật và gia đình có người khuyết tật	Có/không		
10	Số người khuyết tật được hỗ trợ sinh kế trong năm	Người		
B3	Y tế - Chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng			
11	Trạm y tế xã có phân công nhân viên y tế chuyên trách PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
12	Số lượt người khuyết tật được hướng dẫn PHCNDVCĐ	Lượt người		
13	Số lượt người khuyết tật được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Lượt người		
14	Số NKT được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tại nơi cư trú	Người		
B4	Giáo dục – Đào tạo			
15	Số trẻ khuyết tật đi nhà trẻ, mẫu giáo	Người		
16	Số trẻ khuyết tật học tiểu học	Người		
17	Số trẻ khuyết tật học trung học cơ sở	Người		
18	Số trẻ khuyết tật học trung học phổ thông	Người		
B5	Tiếp cận công trình xây dựng *			
19	Trụ sở UBND xã đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Có/không		
20	Trạm y tế xã đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Có/không		
20.1	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
21	Số cơ sở giáo dục phổ thông ** đảm bảo tiếp cận của NKT	Cơ sở		
21.1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật	%		
B6	Tư pháp			
22	Xã thành lập câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cho NKT	Có/không		
B7	Phát triển tổ chức của/vì người khuyết tật			
23	Xã có thành lập Hội người khuyết tật	Có/không		
24	Xã có thành lập Hội người mù	Có/không		
25	Xã có thành lập Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	Có/không		
26	Xã có thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	Có/không		

Ghi chú:

- Không điền dữ liệu vào các ô 

- *: Đảm bảo tiếp cận: Một địa điểm đảm bảo tiếp cận là địa điểm đảm bảo QCVN 10:2014/BXD có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015;

- **: Cơ sở giáo dục phổ thông: trường tiểu học, trường Trung học cơ sở và trường Trung học phổ thông (bao gồm cả trường công lập, dân lập và hình thức khác).

Người lập biểu

TM. UBND xã